



CHÍNH SÁCH VỀ QUYỀN SỬ DỤNG RỪNG Ở VIỆT NAM: THỰC TRẠNG, KHOẢNG TRỐNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG

Yurdi Yasmi, Ganga Ram Dahal, Hoàng Liên Sơn và Vũ Tấn Phương

© Joshua Mayer

THÔNG ĐIỆP CHÍNH

- Khung pháp lý hiện hành ở Việt Nam hướng đến việc giải quyết vấn đề về quyền và công nhận quyền sử dụng rừng và đất rừng của các chủ thể quản lý, nhưng vẫn còn tồn tại những khoảng trống chính sách chủ yếu trong một số lĩnh vực như: Xác định vai trò và trách nhiệm giải trình của nhà nước và các chủ thể ngoài nhà nước, tạo cơ chế giải quyết tranh chấp quyền sử dụng/sở hữu, chia sẻ lợi ích công bằng, đảm bảo bình đẳng về giới và cho mọi đối tượng;
- Để hướng tới việc giải quyết những khoảng trống chính sách quyền sử dụng, Nhà nước cần phải sửa đổi, bổ sung một số chính sách quan trọng như: Luật bảo vệ và phát triển rừng (BV&PTR) năm 2004 và Luật đất đai

năm 2013. Ví dụ, Điều 29 và 30 của Luật BV&PTR cần được sửa đổi để đảm bảo các quyền của cộng đồng và Điều 113 của Luật đất đai (2013) để tăng cường các quyền đối với rừng tự nhiên. Ngoài ra, các chính sách và quy định mới cũng cần được xây dựng để giải quyết những khoảng trống đã được xác định qua đánh giá; và

- Các chính sách và quy định về quyền sử dụng rừng vững chắc là yếu tố quan trọng để đảm bảo các lợi ích từ rừng và đất rừng, nhưng năng lực thể chế mạnh mẽ và bố trí đủ nguồn lực (nhân lực và tài chính) để thực hiện hiệu quả chính sách cũng không kém phần quan trọng.

BỐI CẢNH VÀ LÝ DO THỰC HIỆN DỰ ÁN

Cải thiện sinh kế và thu nhập của các cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng là rất quan trọng trong bối cảnh nỗ lực xóa đói giảm nghèo, mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực và phát triển bền vững. Vấn đề này đã được nhiều quốc gia ở châu Á khởi xướng bởi các chương trình cải cách quyền sử dụng/sở hữu rừng. Tuy nhiên, kết quả của những cải cách này bị lỏng lẻo và những lợi ích tiềm năng cho người dân nông thôn không được nhận thức đầy đủ. Khung pháp lý hạn chế và yếu kém, quyền hưởng dụng hay quyền sử dụng không đảm bảo và năng lực thể chế không đầy đủ là yếu tố hạn chế duy trì sự ảnh hưởng đến cải cách quyền sử dụng rừng (Gilmour 2016; RRI 2014; Larson và Dahal 2012; Yasmi và cs. 2010).



© FAO-Ganga Dahal

FAO đã khởi xướng thực hiện dự án khu vực về Tăng cường quyền sử dụng rừng để phát triển bền vững sinh kế và tạo nguồn thu nhập tại Campuchia, Nepal và Việt Nam từ năm 2014. Mục tiêu chính của dự án là nhằm tăng cường khung pháp lý và năng lực thể chế của các quốc gia này đối với quyền sử dụng rừng để đảm bảo thu nhập và sinh kế tốt hơn cho các cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng. Các hoạt động chính bao gồm:

- Đánh giá ở cấp quốc gia về thực trạng, tiến trình và những khoảng trống của chính sách và năng lực thể chế về quyền sử dụng rừng;
- Các cuộc đối thoại chính sách với nhiều bên liên quan để xây dựng các kế hoạch hành động cấp quốc gia nhằm đề xuất giải pháp cho những khoảng trống về quyền sử dụng rừng và năng lực thể chế; và
- Các chương trình mục tiêu phát triển thể chế thông qua đào tạo tiểu giáo viên và trao đổi nghiên cứu tại Trung Quốc để học hỏi những bài học thực tiễn tốt nhất.

Bản tóm tắt này trình bày những kết quả chủ yếu của việc đánh giá chính sách về quyền sử dụng rừng dựa trên kết quả rà soát nội dung của 79 văn bản chính sách và quy

định, hai cuộc đối thoại chính sách nhiều bên liên quan ở cấp quốc gia và tham vấn những cán bộ nhà nước chủ chốt, các tổ chức xã hội dân sự và các tổ chức phát triển. Các văn bản chính sách quan trọng được rà soát bao gồm: Hiến pháp năm 2013, Nghị quyết 30a, tám văn bản luật (như Luật đất đai năm 2013, Luật BV&PTR năm 2004), 20 nghị định (như Nghị định 163/1999 về giao và cho thuê đất lâm nghiệp), 30 thông tư (như Thông tư số 23/2014/TT-BT-NMT quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cơ sở dữ liệu sử dụng đất), 18 quyết định (như Quyết định số 2139/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu) và Chỉ thị – số 03/CT-TTg về đẩy mạnh tái cơ cấu doanh nghiệp lâm nghiệp nhà nước.

Một khung đánh giá chính sách đã được xây dựng dựa trên các nguyên tắc được quy định trong Hướng dẫn tự nguyện về quản trị nhà nước đối với quyền hưởng dụng đất đai, ngư nghiệp và rừng (VGGT). Đánh giá được thực hiện theo bốn bước như Hình 1 và tập trung vào tám chủ đề chính và 26 chủ đề phụ (xem Bảng 1). Các cuộc tọa đàm chính sách được tổ chức năm 2015 và năm 2016 đã nhóm họp hơn 100 bên liên quan chính để xem xét kết quả đánh giá.

SƠ ĐỒ HÓA CÁC VĂN BẢN CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN

Sơ đồ hóa các văn bản chính sách liên quan

RÀ SOÁT NỘI DUNG CHÍNH SÁCH HIỆN HÀNH

Các nội dung chính sách về hưởng dụng rừng, đảm bảo hưởng dụng an toàn, phạm vi, thời hạn, sự rõ ràng và phân định về sở hữu

XÁC ĐỊNH KHOẢNG TRỐNG

Những yếu tố chính sách thiếu hụt ảnh hưởng đến sự bảo đảm hưởng dụng an toàn và sự phân định cân bằng về sở hữu

NỘI DUNG CHÍNH SÁCH CẦN THAY ĐỔI

Khuyến nghị bổ sung, hoàn thiện các yếu tố thiếu hụt và khoảng trống chính sách về hưởng dụng/sử dụng rừng

Hình 1:
Khung đánh giá

RỪNG VÀ NGÀNH LÂM NGHIỆP Ở VIỆT NAM

Tổng diện tích rừng của Việt Nam là 13,39 triệu ha (Mha). Rừng được chia thành ba loại: rừng sản xuất (6,75 Mha), rừng phòng hộ (4,56 Mha) và rừng đặc dụng (2,08 Mha). Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam và Tổng cục Lâm nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) là các cơ quan nhà nước chính có trách nhiệm phát triển ngành lâm nghiệp. Luật BV&PTR được sửa đổi (năm 2004) và Luật đất đai (năm 2013) không chỉ là khung pháp lý quan trọng để quản lý rừng, mà còn cung cấp cơ sở cho việc giao đất giao rừng (GDGR). Về quyền hưởng dụng, nhà nước nắm

giữ 66% tổng diện tích rừng trong khi các hộ gia đình sử dụng 24,5%, còn lại 9,5% là thuộc quyền sử dụng của cộng đồng, doanh nghiệp tư nhân và các tổ chức khác (Bộ NN&PTNT 2013). Việt Nam đã tham gia ký kết các hiệp định và tiêu chuẩn quốc tế như Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, Công ước về Đa dạng sinh học, Công ước của Liên hợp quốc về chống sa mạc hóa, Công ước Ramsar về những vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế, Công ước về bảo vệ văn hóa và di sản thiên nhiên thế giới, Công ước ILO số 169, Thỏa thuận gỗ nhiệt đới quốc tế, VGGT, vv.

THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH VỀ QUYỀN SỬ DỤNG RỪNG Ở VIỆT NAM

Bảng 1 có tám chủ đề và sử dụng thang điểm Likert. Bảng này mô tả các yếu tố của quyền sử dụng rừng được hoặc không được đề cập trong các chính sách.

Bảng 1: Kết quả đánh giá chính sách về quyền sử dụng rừng

CÁC CHỦ ĐỀ CHÍNH VÀ CHỦ ĐỀ PHỤ		ĐIỂM
1	Sự công nhận và tôn trọng các quyền hợp pháp	3,0
1.1	Sự công nhận rộng rãi quyền sử dụng hiện có, quyền và nghĩa vụ của chủ thể theo quy định (theo luật pháp và phong tục).	3,0
1.2	Sự công nhận và tôn trọng quyền sử dụng hợp pháp của chủ thể. Các quyền của họ gồm tập hợp các quyền: tiếp cận, sử dụng/khai thác, quản lý, loại trừ, và chuyển nhượng.	3,0
1.3	Hệ thống ghi nhận chính thức các quyền sử dụng hợp pháp của người nắm giữ và các quyền đó của họ được đặt ra.	3,0
1.4	Các quyền sử dụng được đảm bảo tốt về thời hạn, phạm vi, tính rõ ràng, mức độ giới hạn các quyền và bảo vệ quyền lợi do thu hồi tùy tiện hoặc vi phạm.	3,0
2	Giao và chuyển nhượng hợp pháp các quyền hưởng dụng và trách nhiệm	2,3
2.1	Có cơ chế rõ ràng và dứt khoát để giao và chuyển nhượng các quyền sử dụng rừng và nghĩa vụ từ Nhà nước cho các chủ thể khác.	3,0
2.2	Người nắm giữ quyền nhận bồi thường và thông tin trước để có sự đồng thuận nếu các quyền đó bị tước bỏ.	2,0
2.3	An toàn được đảm bảo cho các quyền được chuyển giao từ nhà nước cho các chủ thể ngoài nhà nước.	2,0
3	Tiếp cận sự công bằng và giải quyết các tranh chấp quyền sử dụng	1,6
3.1	Các biện pháp và cơ chế được đặt ra để giải quyết các tranh chấp quyền sử dụng.	2,0
3.2	Các điều kiện và phương tiện hiệu quả để tiếp cận các cơ quan tư pháp hoặc các cách tiếp cận khác để giải quyết các tranh chấp về quyền sử dụng.	1,0
3.3	Các chiến lược ngăn chặn các tranh chấp quyền sử dụng từ khi phát sinh và leo thang cho đến xung đột bạo lực.	2,0
4	Giới và sự công bằng, hướng tới người nghèo và cho mọi đối tượng	2,0
4.1	Các vấn đề nhạy cảm về bình đẳng giới để đảm bảo tính công bằng các quyền sử dụng rừng giữa nam giới và nữ giới, người bản địa và các nhóm bị thiệt thòi khác thông qua việc tiếp cận và sử dụng các nguồn tài nguyên và đất rừng.	2,0
4.2	Có cơ chế đặc biệt để hỗ trợ và khuyến khích vai trò của người nghèo và những người bị thiệt thòi.	2,0
4.3	Điều khoản đảm bảo tính cho mọi đối tượng và sự tham gia của tất cả các bên trong ngành Lâm nghiệp.	2,0
4.4	Hợp pháp hóa quyền sử dụng của người nắm giữ để họ nhận được những lợi ích công bằng từ rừng và đất rừng.	2,0
5	Vai trò và trách nhiệm giải trình của nhà nước và các chủ thể ngoài nhà nước, bao gồm cả doanh nghiệp	1,6
5.1	Xác định rõ vai trò và trách nhiệm của nhà nước và các chủ thể ngoài nhà nước, bao gồm cả doanh nghiệp trong việc tôn trọng các quyền con người và quyền sử dụng hợp pháp của các chủ thể.	1,0
5.2	Nhà nước đảm bảo việc bảo vệ các quyền sử dụng hợp pháp của các chủ thể đối với bất kỳ sai phạm/lạm dụng các quyền của doanh nghiệp.	2,0
5.3	Công bằng và minh bạch các quá trình phân bổ đầu tư vào bất kỳ các loại doanh nghiệp vì mục đích lâm nghiệp.	2,0
6	Ứng phó với biến đổi khí hậu và các tình huống khẩn cấp	2,0
6.1	Các chiến lược và cơ chế được đưa ra để hướng tới việc giải quyết những tác động của biến đổi khí hậu và các tình huống khẩn cấp.	2,0
6.2	Các công cụ pháp lý và cơ chế hiện hành để hướng tới việc thực thi REDD+, giảm phát thải các bon và biến đổi khí hậu.	2,0
6.3	Các điều khoản và phương tiện mà ở đó nhà nước hướng tới việc giải quyết các vấn đề về quyền hưởng dụng trong bối cảnh phòng ngừa và sẵn sàng ứng phó thiên tai.	2,0

CÁC CHỦ ĐỀ CHÍNH VÀ CHỦ ĐỀ PHỤ		ĐIỂM
7	Quản lý rừng bền vững (QLRBV) và thủ tục hành chính về quyền sử dụng	2,0
7.1	Các nguyên tắc quản lý rừng bền vững và thủ tục hành chính về quyền hưởng dụng được ghi nhận bởi các chính sách và luật pháp.	2,0
7.2	Các công cụ pháp lý xác nhận các nguyên tắc QLRBV bằng cách xem xét quy mô của tài nguyên rừng, đa dạng sinh học, sinh trưởng và phát triển rừng, các chức năng, và khung pháp lý như là tiêu chí xác định QLRBV được đặt ra.	2,0
7.3	Có hệ thống ghi nhận các quyền hưởng dụng, đánh giá, thuế và lập kế hoạch.	2,0
8	Đáp ứng sinh kế của các cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng	2,6
8.1	Cách tiếp cận và các chiến lược đưa ra để hỗ trợ sinh kế của những cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng và người dân bản địa.	3,0
8.2	Các cộng đồng nghèo và nhóm người bị thiệt thòi sống phụ thuộc vào rừng có sự tiếp cận và quyền để sử dụng và bán lâm sản, chia sẻ lợi ích, gia tăng giá trị và giảm đói nghèo từ đất rừng mà họ quản lý.	2,0
8.3	Các chức năng môi trường và kinh tế của các loại rừng được coi trọng như nhau.	3,0
<p><i>0 = không được giải quyết; 1 = được giải quyết một cách hạn chế; 2 = được giải quyết bình thường; 3 = được giải quyết phần lớn; 4 = được giải quyết hoàn toàn.</i></p>		

Kết quả đánh giá chỉ ra rằng các luật và quy định hiện hành hướng tới cách giải quyết khác nhau về quyền sử dụng rừng. Tuy nhiên, không có luật hoặc quy định nào giải quyết đầy đủ và dứt điểm quyền sử dụng rừng vì không có chủ đề nào đạt 4 điểm. Sự công nhận và tôn trọng các quyền hợp pháp đạt điểm cao nhất (3). Điều này là do Khoản 2 Điều 54 của Hiến pháp năm 2013 chỉ rõ “tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất. Người sử dụng đất được chuyển quyền sử dụng đất, thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của luật”. Tương tự, các Điều 2 và 7, và các Điều từ 173 đến 187 của Luật đất đai năm 2013 và các Điều từ 59 đến 78 của Luật BV&PTR 2004 đề cập đến mọi đối tượng và mở rộng quyền sử dụng đất của các tổ chức và cá nhân. Các chính sách và pháp luật khác như quy định tại Khoản 3 Điều 5 của Quyết định số 304/2005/QĐ-TTg; Thông tư liên tịch số 52/2008/T-TLT-BNN-BTC; Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP; Thông tư số 08/2009/TT-BNN; và Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg đều hỗ trợ phát triển sinh kế cho các cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng. Mặc dù có chính sách tốt được đặt ra, các cộng đồng và các cá nhân vẫn không thể đạt được sinh kế và cải thiện thu nhập theo mục tiêu đề ra. Điều này đặt ra một câu hỏi lớn về tính hiệu quả của việc thực hiện chính sách.

Việc đánh giá cũng xác định được một số khoảng trống chính sách và những bất cập trong chính sách và các quy định hiện hành, trong đó có liên quan đến việc thực hiện chính sách. Các chính sách hiện hành tương đối yếu trong việc cung cấp sự tiếp cận công bằng và giải quyết tranh chấp quyền sử dụng, nó chỉ đạt 1,6 điểm theo thang điểm Likert. Khoản 3 và 4 Điều 203 của Luật đất đai năm 2013 không đề cập đến vai trò của luật sư và cơ quan pháp luật trong việc giải quyết tranh chấp. Quá trình giải quyết tranh chấp về rừng và đất lâm nghiệp được quy định tại Điều 84 của Luật BV&PTR năm 2004 là quá đơn giản không đủ cơ sở để giải quyết các tranh chấp. Tương tự, các khung pháp lý hiện nay là yếu trong việc xác định vai trò và trách nhiệm giải trình của các cơ quan nhà nước và các chủ thể ngoài nhà nước, nó cũng chỉ đạt được 1,6 điểm theo thang điểm Likert. Khoản 4 Điều 8 của Luật BV&PTR năm 2004 giải thích vai trò quản lý nhà nước của UBND các cấp, tuy nhiên UBND cấp xã hiện vẫn được xem là chủ thể quản lý khoảng 2,3 triệu ha rừng dẫn đến việc hạn chế sự tôn trọng và thúc đẩy các quyền sử dụng hợp pháp của các chủ thể ngoài nhà nước.

Giao và chuyển nhượng quyền hợp pháp các quyền, ứng phó với biến đổi khí hậu, bình đẳng giới, công bằng và QLRBV đều đạt 2 điểm. Điều này có nghĩa là pháp luật và chính sách chỉ giải quyết ở mức độ vừa phải các lĩnh vực này và hiện còn một số khoảng trống chính sách.

Ví dụ, không có mục tiêu rõ ràng và chính xác để quản lý và sử dụng rừng khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nghị định số 118/2014/NĐ-CP cũng thiếu hướng dẫn thực hiện để đảm bảo bình đẳng giới và công bằng trong khi thúc đẩy phát triển lâm nghiệp dựa vào doanh nghiệp. Các chính sách hiện tại bỏ sót quy định chi tiết việc thực hiện Đánh giá môi trường và xã hội chiến lược để xây dựng và lập kế hoạch bảo vệ rừng. Tương tự như vậy, Điều 5 của Luật BV&PTR không quy định cộng đồng thôn bản là chủ rừng. Các điều khoản quy định tại Điều 113 của Luật đất đai năm 2013 và Điều 69, Điều 70 của Luật BV&PTR năm 2004 chỉ rõ quyền của hộ gia đình trong việc sử dụng rừng tự nhiên bị hạn chế hơn so với quyền sử dụng đất đai. Cơ chế chia sẻ lợi ích không hiệu quả và dựa vào các tiêu chuẩn quản lý rừng đã lỗi thời và không còn phù hợp. Bên cạnh đó, quyền và nghĩa vụ của cộng đồng dân cư thôn bản được xác định bằng những điều khoản riêng (Điều 29 và 30 Luật BV&PTR năm 2004) nhưng không đầy đủ nên vai trò của họ không rõ ràng trong hệ thống chủ rừng của Việt Nam.



Nhìn chung, việc đánh giá chính sách quyền sử dụng/sở hữu chỉ rõ điểm mạnh và điểm yếu trong khung pháp lý hiện hành. Các lĩnh vực yếu kém cần phải được tăng cường thông qua việc sửa đổi các chính sách và pháp luật hiện hành hoặc ban hành các chính sách mới.



KẾT LUẬN VÀ CÁC KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Rõ ràng là có hàng loạt những khoảng trống trong chính sách về quyền sử dụng rừng. Khung pháp lý và chính sách giải quyết quyền sử dụng rừng, nhưng lĩnh vực chính cần được cải thiện, chẳng hạn như xác định vai trò và trách nhiệm giải trình của các chủ thể nhà nước và ngoài nhà nước, bao gồm cả doanh nghiệp kinh doanh và khu vực tư nhân. Không có quy định về môi trường pháp lý và chính sách đối với sự đầu tư của khu vực tư nhân vào lâm nghiệp. Những tranh chấp hiện tại đòi hỏi cơ chế giải quyết hoà giải. Các chủ thể có quyền sử dụng hợp pháp cần được cung cấp thông tin và dịch vụ công để tiếp cận cơ quan tư pháp bảo vệ quyền lợi của mình.

Sự cải thiện có thể được hoàn thành bằng cách sửa đổi các chính sách hiện hành liên quan đến rừng và đất lâm nghiệp, đặc biệt là việc xác định được những khoảng trống chính sách hiện hữu trong Luật BV&PTR năm 2004 và Luật đất đai năm 2013.

Xây dựng mới hay hoàn thiện các chính sách và quy định cho các lĩnh vực cụ thể là điều không thể tránh khỏi nhằm giải quyết những khoảng trống, ví dụ về cơ chế chia sẻ lợi ích, tạo quyền cho cộng đồng và người dân bản địa, giải quyết tranh chấp quyền sử dụng, vv.

Trong khi các chính sách và quy định là điều kiện tiên quyết để các cộng đồng dân cư có được lợi ích, chúng cần phải được thực hiện một cách hiệu quả để đảm bảo tác động tốt hơn về thu nhập và sinh kế. Để làm được như vậy cần phát triển năng lực chính sách ở tất cả các cấp và đảm bảo đủ nguồn lực. Về điều này, Việt Nam cần tăng cường năng lực thể chế hiện hành và quản lý nhân lực cần thiết và các nguồn tài chính để thúc đẩy quyền sử dụng rừng và hỗ trợ sinh kế cho các cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng.

Chiến lược quan trọng nhất để đồng thuận thực hiện các kế hoạch hành động là thiết lập sự cộng tác và hợp tác mạnh mẽ giữa các bên liên quan nhằm đảm bảo thực hiện hiệu quả các kế hoạch hành động đã đề ra. Chia sẻ tài nguyên và sự hỗ trợ lẫn nhau nên đảm bảo rằng các kế hoạch hành động đề xuất được thực hiện một cách hiệu quả trên thực tiễn. Thêm nữa, cần có cam kết mạnh mẽ từ các tác nhân chính tham gia trực tiếp vào việc tăng cường quyền sử dụng đất lâm nghiệp ở Việt Nam.



Đánh giá cũng đã đề xuất một số kế hoạch hành động chiến lược thực tế và các phương pháp tiếp cận để tiếp tục giải quyết những khoảng trống chính sách và năng lực hiện tại. Các kế hoạch hành động đã được xác nhận bởi các bên liên quan tại các cuộc tọa đàm chính sách quốc gia được tổ chức tại Hà Nội vào năm 2015 và năm 2016. Các hoạt động chính được đề xuất bao gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng cho các hộ gia đình không nên hạn chế trong khuôn khổ đối tượng rừng sản xuất; Trong thực tiễn, có nhu cầu để cải thiện cơ sở pháp lý cho tất cả các bên liên quan trong việc quản lý rừng phòng hộ và rừng đặc dụng là rừng tự nhiên;
- Mỗi loại chế độ sử dụng rừng nên có một chiến lược cụ thể để quản lý rừng và chia sẻ lợi ích. Các chính sách và quy định không rõ ràng và không phù hợp cần phải được sửa đổi để tăng cường các quyền hợp pháp của các cộng đồng và hộ gia đình truyền thống;
- Về lâu dài, thiết lập một đội ngũ các chuyên gia ở Bộ NN&PTNT để hỗ trợ giám sát và đánh giá các chính sách quyền sử dụng, hỗ trợ cải thiện quyền sử dụng và phát triển năng lực của các bên liên quan chính; điều này sẽ góp phần cải thiện sinh kế của các cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng;
- Rà soát và sửa đổi Chương V của Luật BV&PTR năm 2004 để làm rõ quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu hợp pháp rừng và đất lâm nghiệp;
- Một cơ chế với các chính sách hỗ trợ để quản lý và giải quyết những xung đột hiện có là rất khẩn thiết;
- Vạch ra chính sách mới thay thế Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg để đảm bảo chia sẻ lợi ích công bằng và bổ sung, hoàn thiện Nghị định 99 để thiết lập một cơ chế chi trả dịch vụ hệ sinh thái công bằng và toàn diện hơn; và
- Phát triển nông lâm kết hợp trên toàn quốc với sự liên kết thị trường mạnh mẽ để chứng tỏ các lợi ích và nâng cao thu nhập của các cộng đồng địa phương.

Tài liệu tham khảo

Bộ NN&PTNT. 2013. Báo cáo đánh giá 10 năm thực hiện Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004. Hà Nội.

Gilmour, D. 2016. *Forty years of community forestry.* Rome, FAO.

Larson, A. & Dahal, G.R. 2012. *Forest tenure reform: New resource rights for forest based communities? Conservation and Society Journal, 10(2): 77-90.*

Rights and Resources Initiative (RRI). 2014. *What future for reform? Progress and slowdown in forest tenure reform since 2002.* Washington, DC, RRI.

Yasmi, Y., Jeremy, B., Thomas, E. & Cole, G. 2010. *Forestry policies, legislation and institutions in Asia and Pacific.* Bangkok, FAO Regional Office for Asia and the Pacific.



©FAO-Ben Vickers

Để biết thêm thông tin xin liên hệ:

Yurdi Yasmi
Forest Policy Officer
FAO Regional Office for Asia and the Pacific
39 Phra Atit Rd., Bangkok 10200, Thailand
E-mail: Yurdi.Yasmi@fao.org

